

Số: 596/KH-PGDĐT
Vv định hướng nội dung kiến thức cho học
sinh kiểm tra đánh giá năng lực tuyển sinh
lớp 6 trường THCS Chu Văn An
năm học 2025-2026

Cẩm Phả, ngày 28 tháng 5 năm 2025

Kính gửi: các trường Tiểu học, THCS, TH&THCS.

Căn cứ Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo Thông tư số 30/2024/TT-BGDĐT ngày 30/12/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT);

Thực hiện Công văn số 08/SGDĐT ngày 04/3/2025 của Sở GDĐT về việc hướng dẫn tuyển sinh Lớp 6 trung học cơ sở năm học 2025-2026; Quyết định số 854/QĐ-UBND ngày 28/3/2025 của Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Cẩm Phả về việc phê duyệt Kế hoạch tuyển sinh THCS năm học 2025 – 2026 trên địa bàn thành phố Cẩm Phả; Công văn số 335/PGDĐT ngày 10/4/2025 của Phòng GDĐT Cẩm Phả về việc hướng dẫn tuyển sinh lớp 6 THCS năm học 2025-2026; Kế hoạch số 116/KH-THCSCVA ngày 22/4/2025 về việc tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS Chu Văn An năm học 2025-2026; Phòng GDĐT định hướng nội dung kiến thức cho học sinh kiểm tra đánh giá năng lực tuyển sinh lớp 6 trường THCS Chu Văn An, năm học 2025-2026 và yêu cầu các trường Tiểu học TH&THCS, THCS trên địa bàn thành phố triển khai một số nội dung cụ thể như sau:

1. Các trường có cấp Tiểu học, THCS

Thông báo đến phụ huynh học sinh Kế hoạch tuyển sinh của trường THCS Chu Văn An, Kế hoạch số 116/KH-THCSCVA (gửi kèm công văn này) và định hướng về nội dung kiến thức kiểm tra đánh giá của Phòng GDĐT tới các phụ huynh, học sinh có nhu cầu tuyển sinh vào lớp 6 trường THCS Chu Văn An, năm học 2025-2026 (phụ lục nội dung kiến thức gửi kèm công văn này).

2. Trường THCS Chu Văn An

Thông báo định hướng nội dung kiến thức kiểm tra đánh giá của Phòng GDĐT tới các phụ huynh, học sinh và kế hoạch tổ chức kiểm tra đánh giá năng lực (nếu số học sinh đủ điều kiện dự tuyển cao hơn số chỉ tiêu tuyển sinh) và công bố danh sách học sinh đủ điều kiện dự kiểm tra đánh giá năng lực: Chậm nhất ngày 05/6/2025. Thời gian Kiểm tra theo kế hoạch số 116/KH-THCSCVA.

Phòng GDĐT đề nghị Hiệu trưởng các trường Tiểu học, THCS, TH&THCS nghiêm túc triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Các trường TH, THCS, TH&THCS;
- Lãnh đạo, Chuyên viên Phòng GDĐT;
- Lưu: VT.

**KT. TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

Phạm Thị Thúy Bình

PHỤ LỤC

**Định hướng nội dung kiến thức cho học sinh kiểm tra, đánh giá năng lực
tuyển sinh lớp 6 trường THCS Chu Văn An, năm học 2025-2026**

KIẾN THỨC LỚP 5

A. MÔN TIẾNG VIỆT LỚP 5

I. TIẾNG VIỆT

1. Ngữ pháp

- Từ loại: danh từ, động từ, tính từ, đại từ, quan hệ từ.
- Các thành phần câu: chủ ngữ, vị ngữ; trạng ngữ.
- Câu chia theo cấu tạo:
 - + Câu đơn
 - + Câu ghép
- Cách nối các vế của câu ghép:
 - + Nối bằng các từ có tác dụng nối: quan hệ từ, cặp từ hô ứng.
 - + Nối trực tiếp (giữa các vế có dấu phẩy, dấu chấm phẩy, dấu hai chấm).
- Câu chia theo mục đích nói: câu kể, câu hỏi, câu cảm, câu cầu khiến.
- Dấu câu: Dấu chấm, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu phẩy, dấu ngoặc kép, dấu

gạch ngang.

2. Biện pháp tu từ

- So sánh
- Nhân hoá

II. TẬP LÀM VĂN

1. Các kiểu văn bản

- Kể chuyện
- Miêu tả
- Viết thư

2. Lưu ý

- Cấu tạo ba phần của văn bản.
- Đoạn văn kể chuyện và miêu tả.
- Liên kết câu, liên kết đoạn văn:
 - + Liên kết câu bằng cách lặp từ ngữ.
 - + Liên kết câu bằng cách thay thế từ ngữ.

III. VĂN HỌC

1. Một số bài văn, đoạn văn, bài thơ về tự nhiên, xã hội, con người.

2. Văn bản: Nhớ được tên tác giả, đầu đề văn bản, đề tài, thể loại; hiểu được nội dung ý nghĩa; nhận biết được một số chi tiết nghệ thuật đặc sắc của văn bản (từ ngữ, hình ảnh, nhân vật,...)

Phần	Nội dung kiến thức
* Đọc hiểu văn bản - Ngữ liệu: văn bản, nghệ thuật. - Tiêu chí lựa chọn: + 01 đoạn trích. + Dung lượng: 20 đến 50 chữ. Tương đương với 1 đoạn văn hoặc 1 khổ thơ học sinh được học trong chương trình.	- Hiểu nội dung, ý nghĩa của văn bản. - Liên hệ những điều học được với bản thân và thực tế. - Xác định, giải thích được hình ảnh, nhân vật, chi tiết nghệ thuật... có ý nghĩa trong văn bản.

* Tiếng Việt	- Hiểu và sử dụng được từ ngữ, câu, phép liên kết, biện pháp tu từ... đã học.
	- Vận dụng các kiến thức đã học về từ, câu, phép liên kết, biện pháp tu từ vào việc nhận xét đúng sai, sửa lỗi, viết đoạn....
*Làm văn	Làm bài văn hoàn chỉnh thuộc một trong các kiểu: kể chuyện, viết thư, miêu tả

B. MÔN TOÁN LỚP 5

NỘI DUNG		YÊU CẦU CẦN ĐẠT
1. SỐ VÀ PHÉP TÍNH		
Số thập phân	<i>So sánh các số thập phân</i>	- Thực hiện được việc sắp xếp các số thập phân theo thứ tự (từ bé đến lớn hoặc ngược lại) trong một nhóm có không quá 4 số thập phân
	<i>Làm tròn số thập phân</i>	- Làm tròn được một số thập phân tới số tự nhiên gần nhất hoặc tới số thập phân có một hoặc hai chữ số ở phần thập phân.
	<i>Các phép tính cộng, trừ, nhân, chia với số thập phân</i>	- Thực hiện được phép cộng, phép trừ hai số thập phân. - Vận dụng được tính chất của các phép tính với số thập phân và quan hệ giữa các phép tính đó trong thực hành tính toán. - Thực hiện được phép nhân, chia nhẩm một số thập phân với (cho) 10; 100; 1000;... hoặc với (cho) 0,1; 0,01; 0,001;... - Giải quyết vấn đề gắn với việc giải các bài toán (có một hoặc một vài bước tính) liên quan đến các phép tính với các số thập phân.
Tỉ số. Tỉ số phần trăm	<i>Tỉ số. Tỉ số phần trăm</i>	- Nhận biết được tỉ số, tỉ số phần trăm của hai đại lượng cùng loại. - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến: tìm hai số khi biết tổng (hoặc hiệu) và tỉ số của hai số đó; tính tỉ số phần trăm của hai số; tìm giá trị phần trăm của một số cho trước.
1. HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG		
Hình học	Hình phẳng và hình khối	- Nhận biết được hình thang, đường tròn, một số loại hình tam giác như tam giác nhọn, tam giác vuông, tam giác tù, tam giác đều. - Nhận biết được hình khai triển của hình lập phương, hình hộp chữ nhật và hình trụ.
Đo lường	<i>Tính toán và ước lượng với</i>	- Tính được diện tích hình tam giác, hình thang. - Tính được chu vi và diện tích hình tròn.

	<i>các số đo đại lượng</i>	- Tính được diện tích xung quanh, diện tích toàn phần, thể tích của hình hộp chữ nhật, hình lập phương. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn liên quan đến đo thể tích, dung tích, thời gian. - Giải quyết được một số vấn đề gắn với việc giải các bài toán liên quan đến chuyển động đều (tìm vận tốc, quãng đường, thời gian của một chuyển động đều).
2. MỘT SỐ YẾU TỐ XÁC XUẤT THỐNG KÊ		
Một số yếu tố thống kê	<i>Hình thành và giải quyết vấn đề đơn giản xuất hiện từ các số liệu và biểu đồ thống kê hình quạt tròn đã có</i>	- Nêu được một số nhận xét đơn giản từ biểu đồ hình quạt tròn. - Làm quen với việc phát hiện vấn đề hoặc quy luật đơn giản dựa trên quan sát các số liệu từ biểu đồ hình quạt tròn. - Giải quyết được những vấn đề đơn giản liên quan đến các số liệu thu được từ biểu đồ hình quạt tròn. - Nhận biết được mối liên hệ giữa thống kê với các kiến thức khác trong môn Toán và trong thực tiễn (ví dụ: số thập phân, tỉ số phần trăm,...).
Một số yếu tố xác suất		Nhận biết tỉ số mô tả số lần lặp lại của một khả năng xảy ra (nhiều lần) của một sự kiện trong một thí nghiệm so với tổng số lần thực hiện thí nghiệm đó ở những trường hợp đơn giản.

C. MÔN TIẾNG ANH LỚP 5

I. Từ vựng

- Từ vựng về tên các quốc gia, quốc tịch
- Từ vựng về môn học.
- Từ vựng về đồ ăn
- Từ vựng về sở thích
- Từ vựng về địa điểm, nơi chốn
- Từ vựng về không gian
- Từ vựng về sức khỏe
- Trọng âm của từ
- Vị trí của trạng từ, tính từ

II. Ngữ pháp

***NOTE:** tobe = is/am/are; S = I/ you/ we/ they/ she/ he/ it

1. Hỏi và trả lời: Bạn đến từ quốc gia nào?

Where + tobe + S from?

S + tobe + from + tên quốc gia.

Ex: Where are you from? – I'm from Turkey.

2. Hỏi và trả lời: Bạn là người nước nào?

What + tobe + your/ his/ her/ their + nationality?

S + tobe + tên quốc tịch.

Ex: What is your nationality? – I'm Turkish.

3. Hỏi về vị của đồ ăn

To be + đồ ăn + vị + or + vị

It's / they're + vị

Ex: Is this salad salty or spicy? – It's spicy

Are these cupcakes sweet or salty? – They're sweet.

4. Câu hỏi khi muốn mua hàng

Can I have, please? – Sure. Anything else?

Ex: Can I have a bag of fruit, please?

Sure. Anything else?

Yes...

5. Hỏi và trả lời về sở thích

What + to be + his/ her/ your/ their hobbies?

I/ He/ she/ They + like (s) + V-ing

Ex: What are your hobbies? – I like playing chess.

6. Gợi ý ai đó làm gì?

How about + V-ing? – That's a great idea/ That sounds good.

- So sánh hơn

S + to be + tính từ ngắn + er + than + S

S + to be + more + tính từ dài + than + S

Ex: She is taller than her sister

She is more beautiful than her sister

7. Hỏi về chỉ đường

Excuse me, Can you tell me the way to?

Go straight ahead.

Turn right/ turn left

It's opposite.../ next to.../ ...on the right.

8. Thì hiện tại đơn

Câu khẳng định: S + V(s/es)

→ Với chủ ngữ số ít (he, she, it): thêm s/es vào động từ.

→ Với chủ ngữ số nhiều (I, you, we, they): dùng động từ nguyên mẫu.

Ex

She **plays** the piano.

They **go** to school every day.

Câu phủ định: S + do/does + not + V0

→ "Does" dùng với he, she, it.

→ "Do" dùng với I, you, we, they.

Ex:

He **does not play** football.

We **do not like** carrots.

Câu nghi vấn: Do/Does + S + V0?

→ Trả lời: **Yes, S + do/does.** / **No, S + don't/doesn't.**

Ex:

Do you like apples? – Yes, I do.

Does she speak English? – No, she doesn't.

Dấu hiệu nhận biết: every day, usually, always, often, sometimes, never, in the morning, on Mondays...

9. Thì quá khứ đơn

Câu khẳng định: S + V(ed) (với động từ có quy tắc)

→ **Động từ bất quy tắc:** dùng dạng quá khứ (go → went, eat → ate...)

Ex:

I **visited** my grandmother yesterday.
She **went** to the market.

Câu phủ định: S + did not + V0

Ex:

He **did not go** to school.
They **didn't play** soccer.

Câu nghi vấn: Did + S + V0?

→ Trả lời: **Yes, S + did.** / **No, S + didn't.**

Ex:

Did you see that movie? – Yes, I did.
Did she call you? – No, she didn't.

Dấu hiệu nhận biết: yesterday, last night, last week/month/year, in 1990, two days ago...

10. Thì tương lai đơn

Câu khẳng định: S + will + V0

Ex: I **will go** to the market tomorrow.

Câu phủ định: S + will not (won't) + V0

Ex: He **won't come** to the party.

Câu nghi vấn: Will + S + V0?

→ Trả lời: **Yes, S + will.** / **No, S + won't.**

Ex: **Will** you go with me? – Yes, I will.

Dấu hiệu nhận biết: tomorrow (ngày mai); next week/month/year (tuần/tháng/năm tới); in the future (trong tương lai); soon (sớm thôi); later (một lát nữa)

11. Thì tương lai dự định

Câu khẳng định: S + am / is / are + going to + V0

I am going to visit my grandparents

Câu phủ định: S + am / is / are + not + going to + V0

She isn't going to eat out today.

Câu nghi vấn: Am / Is / Are + S + going to + V0? – Yes, S+ tobe; No, S+ tobe + not.

Are you going to travel this summer? – Yes, I am

Dấu hiệu nhận biết: tomorrow, next week/month/year; this evening, soon, in a few minutes

12. Câu hỏi từ How + tính từ... Dùng để hỏi về đặc điểm của một sự vật cụ thể.

How + tính từ (far/ long/ tall/ deep...) + động từ to be + chủ ngữ?

It's + số liệu + đơn vị + tính từ.

Ex: How long is the River Ebro? – It's **930 kilometres long**.

13. Hỏi về vấn đề sức khỏe

What's the matter with you/ him/ her?

I have a/an...

She/ he has a/an...

S + should / shouldn't + V0

III. Một số dạng bài gợi ý

1. Chọn từ có cách phát âm khác với các từ còn lại (Choose the word that has main stress placed differently from the others)

- | | | | |
|-------------|------------|----------|------------|
| 1. A. enjoy | B. answer | C. agree | D. provide |
| 2. A. happy | B. student | C. hotel | D. teacher |

2. Chọn từ có phát âm khác với các từ còn lại (Choose the word whose underlined part is pronounced differently)

1. A. cat

B. bag

C. hat

D. late

2. A. school

B. chair

C. chease

D. chicken

3. Hoàn thành câu với dạng đúng của từ trong ngoặc (Complete the sentences with the correct form of the words in brackets)

She usually (**go**) **goes** to school by bike.

4. Thêm từ hoàn thành câu (Complete the sentences)

She / go / to / school → She goes to school.

5. Đọc đoạn văn ngắn và trả lời câu hỏi (Read the text and answer the questions)

6. Đọc và chọn đúng/sai (Read and choose True (T) or False (F))

7. Viết đoạn văn ngắn để giới thiệu về bản thân, sở thích, gia đình, trường học theo gợi ý.